

**CÔNG TY TNHH MÁY XÂY DỰNG HOÀNG HÀ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MÁY XÂY DỰNG HOÀNG HÀ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANG HA CONSTRUCTION  
MACHINERY CO., LTD

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110077855

**3. Ngày thành lập:** 29/07/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 37 BT4, Bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0901.882.883

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;                                                        | 4329     |
| 2.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4632     |
| 3.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                | 4649     |
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);           | 4659     |
| 5.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết : Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi ; Bán buôn xi măng ; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn sơn, vécni | 4663     |
| 6.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669     |
| 7.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                         | 8230     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh(Điều 28 Luật thương mại)                                                                                                                                      | 8299     |
| 9.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6201     |
| 10. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                               | 6202     |

|     |                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                         | 6209        |
| 12. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                      | 6311        |
| 13. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                               | 7310        |
| 14. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                | 7320        |
| 15. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                  | 7710        |
| 16. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                       | 4690        |
| 17. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: - Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; - Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tết bện; | 1629        |
| 18. | Sản xuất nôi hơi (trừ nôi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                | 2513        |
| 19. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                        | 2591        |
| 20. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                            | 2592        |
| 21. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                             | 2593        |
| 22. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn;                                                             | 2599        |
| 23. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                               | 2750        |
| 24. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                                                                  | 2811        |
| 25. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                               | 2816        |
| 26. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                           | 2817        |
| 27. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                   | 2818        |
| 28. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                  | 2821        |
| 29. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                           | 2822        |
| 30. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                                                  | 2823        |
| 31. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                   | 2824        |
| 32. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                                                    | 2825        |
| 33. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                                                   | 2826        |
| 34. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng;                                                                                                                     | 2829        |
| 35. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                       | 5820        |
| 36. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                          | 7730(Chính) |
| 37. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                              | 3240        |
| 38. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                  | 3311        |
| 39. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                              | 3312        |
| 40. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                  | 3313        |

|     |                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                  | 3314 |
| 42. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                               | 3315 |
| 43. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                 | 3320 |
| 44. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>Chi tiết: Khử độc các vùng đất và nước ngầm tại nơi bị ô nhiễm, ở vị trí hiện tại hoặc vị trí cũ, thông qua sử dụng các phương pháp cơ học, hoá học hoặc sinh học; | 3900 |
| 45. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                           | 4211 |
| 46. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                | 4221 |
| 47. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                     | 4222 |
| 48. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                 | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **HOÀNG THỊ THU HÀ** Giới tính: **Nữ**  
Chức danh: **Giám đốc**  
Sinh ngày: **06/11/1979** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: **Thẻ căn cước công dân**  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **040179000349**  
Ngày cấp: **04/12/2021** Nơi cấp: **Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội**  
Địa chỉ thường trú: **Nhà 35 ngõ 104, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
Địa chỉ liên lạc: **Nhà 35 ngõ 104, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội